

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch	
Ông Vương Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025
Ông Vũ Ngọc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025
Ông Lê Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025
Ông Dương Ngọc Tú	Thành viên	
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên	
Ông Phạm Bá Chính	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Thân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng Ban	
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025
Ông Chu Thế Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 13/08/2025
Ông Phan Văn Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025
Bà Nguyễn Hà Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Số: 76/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026



Ngô Anh Dũng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2026-112-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.236.360.225	346.282.977.877
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	173.531.817.034	131.101.782.762
Tiền	111		163.531.817.034	131.101.782.762
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	43.000.000.000	133.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.000.000.000	133.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.161.777.164	12.102.063.073
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.334.975.633	4.257.433.594
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.944.947.868	1.845.667.936
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.378.545.516	15.500.653.396
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(9.496.691.853)	(9.501.691.853)
Hàng tồn kho	140	10	38.883.583.953	39.903.079.145
Hàng tồn kho	141		38.883.583.953	39.903.079.145
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.659.182.074	30.176.052.897
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.473.708.106	2.261.518.985
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.023.194.024	26.374.616.331
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.162.279.944	1.539.917.581
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		646.543.869.410	452.807.196.424
Các khoản phải thu dài hạn	210		158.098.960	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	158.098.960	-
Tài sản cố định	220		623.454.156.946	416.270.049.723
Tài sản cố định hữu hình	221	12	623.454.156.946	416.270.049.723
- Nguyên giá	222		1.180.647.621.082	1.208.747.500.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(557.193.464.136)	(792.477.450.347)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		664.654.500	664.654.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(664.654.500)	(664.654.500)
Bất động sản đầu tư	230	14	1.848.292.165	2.640.417.397
- Nguyên giá	231		23.700.004.651	23.700.004.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.851.712.486)	(21.059.587.254)
Tài sản dở dang dài hạn	240		399.784.500	1.224.343.997
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	399.784.500	1.224.343.997
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.000.326.268	5.000.309.068
Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.437.338	1.437.338
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.111.070)	(1.128.270)
Tài sản dài hạn khác	260		15.683.210.571	27.672.076.239
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.683.210.571	27.672.076.239
TỔNG TÀI SẢN	270		948.780.229.635	799.090.174.301

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		361.121.463.898	223.823.080.520
Nợ ngắn hạn	310		125.956.307.306	97.185.956.462
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.103.723.132	26.033.364.477
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.617.269	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.013.286.701	10.133.478.802
Phải trả người lao động	314		10.437.976.385	19.757.398.188
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.918.648.093	4.692.676.756
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	5.172.997.493	777.524.935
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	14.272.086.101	4.141.984.468
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	42.465.357.144	20.905.357.144
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.232.614.988	10.744.171.692
Nợ dài hạn	330		235.165.156.592	126.637.124.058
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.223.000.000	900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	233.894.985.712	125.432.142.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		47.170.880	304.981.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	587.658.765.737	575.267.093.781
Vốn chủ sở hữu	410		587.658.765.737	575.267.093.781
Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.999.600.000	339.999.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.999.600.000	339.999.600.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		204.806.906.724	169.907.385.045
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.852.259.013	65.360.108.736
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		42.852.259.013	65.360.108.736
TỔNG NGUỒN VỐN	440		948.780.229.635	799.090.174.301

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Đương Ngọc Tú

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	545.294.746.639	569.172.796.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		545.294.746.639	569.172.796.552
Giá vốn hàng bán	11	25	522.186.759.391	555.027.865.522
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.107.987.248	14.144.931.030
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.363.452.943	15.521.810.090
Chi phí tài chính	22	27	12.488.776.432	4.181.484.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.398.974.564	2.862.441.692
Chi phí bán hàng	25	28	9.779.654.397	9.550.182.520
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	27.421.474.622	28.017.313.130
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.218.465.260)	(12.082.239.037)
Thu nhập khác	31	29	70.033.364.923	94.492.662.333
Chi phí khác	32	30	107.919.740	656.151.493
Lợi nhuận khác	40		69.925.445.183	93.836.510.840
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.706.979.923	81.754.271.803
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	11.112.531.232	16.294.686.480
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(257.810.322)	99.476.587
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.852.259.013	65.360.108.736

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Đương Ngọc Tú

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		53.706.979.923	81.754.271.803
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.971.414.707	67.489.002.705
(Giảm) Các khoản dự phòng	03		(5.017.200)	(52.057.200)
(Lãi)các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(257.613.909)	(1.487.370.687)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(74.504.712.774)	(93.717.649.254)
Chi phí lãi vay	06		10.398.974.564	781.803.082
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.310.025.311	54.768.000.449
Thay đổi vốn lưu động				
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(5.648.017.994)	9.237.122.876
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		1.019.495.192	(7.847.640.380)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.903.040.303	(3.122.110.042)
Giảm chi phí trả trước	12		11.776.676.547	10.415.091.907
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.233.168.422)	(14.503.641.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.176.843.841)	(13.760.186.649)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.100.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.572.167.761)	(5.304.638.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.379.039.335	29.890.098.267
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(259.606.259.280)	(320.732.099.161)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		69.135.372.285	129.063.137.847
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(123.000.000.000)	(164.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		213.000.000.000	91.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	100.054.752
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.653.691.178	3.502.019.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93.817.195.817)	(261.066.887.285)

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		150.928.200.000	146.337.500.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.905.357.144)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.270.420.700)	(6.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109.752.422.156	139.737.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		42.314.265.674	(91.439.289.018)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	131.101.782.762	221.084.835.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.768.598	1.456.236.604
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	173.531.817.034	131.101.782.762

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (“Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 08 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14 Võ Nguyên Giáp, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.999.600.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 339.999.600.000 đồng; tương đương 33.999.960 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 274 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 285 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cho thuê văn phòng
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	100%	100%	100%	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và logistics

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động vận tải biển đối với các loại hàng chủ lực như thép, xi măng, quặng sắt, phân bón... Thị trường vận tải biển cho nhóm hàng này đã bước vào giai đoạn ổn định, cước phí vận chuyển duy trì ở mức hợp lý sau khi giảm dần từ các biến động kinh tế toàn cầu. Công ty đã đề ra các kế hoạch kinh doanh đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu chi phí và gia tăng lợi thế cạnh tranh trong những năm tới:

- Thanh lý tàu cũ và đầu tư tàu mới: Tháng 11/2025 Công ty đã thực hiện bán tàu Vinaship Sea và đầu tư tàu chở hàng rời mới Vinaship Harmony trọng tải 28.201 DWT nhằm trẻ hóa đội tàu, nâng cao năng lực vận tải và đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- Vay ngân hàng để mua tàu mới với cơ cấu 40% vốn tự có và 60% vốn vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray qua đó ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Phần mềm quản lý	03

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 05 năm 02 lần;
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm của Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ,... được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

3.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.12 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và hoạt động vận tải biển.
Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.17 DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê tàu biển, văn phòng và kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh phát sinh kèm theo hoạt động thanh lý tàu và cho thuê hoạt động, công ty kết hợp bán nhiên liệu trên tàu. Doanh thu được ghi nhận khi hai bên nghiệm thu số nhiên liệu đã sử dụng hoặc đã bàn giao kèm theo tàu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

3.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,.. được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2025 được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	742.089.000	313.462.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.789.728.034	130.788.320.762
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	173.531.817.034	131.101.782.762

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.000.000.000	133.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.000.000.000	133.000.000.000
Cộng	43.000.000.000	133.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu
	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND	%
- Đầu tư vào công ty con + Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (*)	5.000.000.000 5.000.000.000	- -	(*) (*)	100% 100%	5.000.000.000 5.000.000.000	- -	(*) (*)	100% 100%
- Đầu tư vào đơn vị khác (**) + CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam - VST	1.437.338 1.369.070	(1.111.070) (1.111.070)	440.400 258.000	0% 0%	1.437.338 1.369.070	(1.128.270) (1.128.270)	423.200 240.800	0% 0%
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	68.268	-	182.400	0%	68.268	-	182.400	0%
Cộng	5.001.437.338	(1.111.070)	440.400		5.001.437.338	(1.128.270)	423.200	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán UpCOM và HOSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	(1.104.934.000)	1.104.934.000	(1.104.934.000)
- New Hightest Marine CO., LTD	-	-	427.560.660	-
- Công ty TNHH Vận tải biển và Dịch vụ Hàng hải Thiên Phúc	10.262.478.410	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận Tải XNK Thiên Phúc	6.579.542.381	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Nhật Minh Am	8.420.757.192	-	-	-
- R&S Trader Pte Ltd, Singapore	-	-	352.647.000	-
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ xăng dầu Thiên Phúc	3.172.188	-	616.248.287	-
- Phải thu khách hàng khác	3.964.091.462	(1.049.270.279)	1.756.043.647	(1.054.270.279)
Cộng	30.334.975.633	(2.154.204.279)	4.257.433.594	(2.159.204.279)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh 34.1

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	-	-	1.312.546.987	-
- Công ty cổ phần vận tải An Hưng	834.700.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	752.500.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	357.747.868	-	533.120.949	-
Cộng	1.944.947.868	-	1.845.667.936	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	14.378.545.516	(7.342.487.574)	15.500.653.396	(7.342.487.574)
- Phải thu về lãi tiền gửi	192.915.067	-	1.477.265.756	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	240.737.220	-	111.726.500	-
- Tạm ứng	3.290.204.077	-	2.206.101.856	-
- Ký quỹ, ký cược	17.040.400	-	32.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin (*)	7.342.487.574	(7.342.487.574)	7.342.487.574	(7.342.487.574)
- Phải thu tiền bảo hiểm tàu	3.274.932.218	-	4.287.420.941	-
- Phải thu khác	20.228.960	-	43.650.769	-
b) Dài hạn	158.098.960	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	158.098.960	-	-	-
Cộng	14.536.644.476	(7.342.487.574)	15.500.653.396	(7.342.487.574)

(*) Phải thu tiền sửa chữa tàu Greensea của Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines)	7.342.487.574	-	(7.342.487.574)	7.342.487.574
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	-	(1.104.934.000)	1.104.934.000
- Các đối tượng khác	1.049.270.279	-	(1.049.270.279)	1.054.270.279
Cộng	9.496.691.853	-	(9.496.691.853)	9.501.691.853

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	36.033.338.515	-	38.164.830.442	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.850.245.438	-	1.738.248.703	-
Cộng	38.883.583.953	-	39.903.079.145	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	399.784.500	267.000.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	957.343.997
Cộng	399.784.500	1.224.343.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	82.871.304.061	5.102.897.024	1.114.424.296.887	6.349.002.098	1.208.747.500.070
- Mua trong năm	-	-	253.891.419.727	-	253.891.419.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	333.946.968	-	-	-	333.946.968
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(282.325.245.683)	-	(282.325.245.683)
31/12/2025	83.205.251.029	5.102.897.024	1.085.990.470.931	6.349.002.098	1.180.647.621.082
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(7.397.282.206)	(471.796.901)	(783.612.576.730)	(995.794.510)	(792.477.450.347)
- Khấu hao trong năm	(3.181.959.680)	(818.184.672)	(40.651.260.459)	(1.527.884.664)	(46.179.289.475)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	281.463.275.686	-	281.463.275.686
31/12/2025	(10.579.241.886)	(1.289.981.573)	(542.800.561.503)	(2.523.679.174)	(557.193.464.136)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	75.474.021.855	4.631.100.123	330.811.720.157	5.353.207.588	416.270.049.723
31/12/2025	72.626.009.143	3.812.915.451	543.189.909.428	3.825.322.924	623.454.156.946

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 517.011.373.719 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 291.265.856.092 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 341.888.982.202 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 340.150.098.895 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	664.654.500	664.654.500
31/12/2025	664.654.500	664.654.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(664.654.500)	(664.654.500)
31/12/2025	(664.654.500)	(664.654.500)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	-	-
31/12/2025	-	-

Nguyên giá tài sản vô hình của Công ty đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 664.654.500 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 664.654.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà	23.700.004.651	-	-	23.700.004.651
- Cơ sở hạ tầng	2.627.505.019			2.627.505.019
	21.072.499.632	-	-	21.072.499.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(21.059.587.254)	(792.125.232)	-	(21.851.712.486)
- Nhà	(2.627.505.019)	-	-	(2.627.505.019)
- Cơ sở hạ tầng	(18.432.082.235)	(792.125.232)	-	(19.224.207.467)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	2.640.417.397	-	(792.125.232)	1.848.292.165
- Cơ sở hạ tầng	2.640.417.397	-	(792.125.232)	1.848.292.165

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.546.020.001 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 6.546.020.001 đồng);
- Trong kỳ doanh thu phát sinh từ bất động sản là: 3.095.881.687 đồng;
- Các khoản tiền thuế thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do chưa có thị trường sẵn có cho các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	2.473.708.106	2.261.518.985
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển	2.165.615.846	2.198.968.985
- Các khoản khác	308.092.260	62.550.000
b) Dài hạn	15.683.210.571	27.672.076.239
- Chi phí sửa chữa lớn đội tàu biển chờ phân bổ	14.368.485.973	25.668.724.065
- Chi phí trả trước trang thiết bị toà nhà	1.097.508.454	1.829.180.746
- Các khoản khác	217.216.144	174.171.428
Cộng	18.156.918.677	29.933.595.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- PT Indofuels Limited	10.910.343.393	10.910.343.393	8.521.857.720	8.521.857.720
- Công ty Cổ phần dầu nhờn quốc tế Việt Mỹ	-	-	1.832.176.000	1.832.176.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	-	-	3.512.784.658	3.512.784.658
- Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Thành Long	828.547.500	828.547.500	6.367.400.000	6.367.400.000
- Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật xanh	-	-	618.099.040	618.099.040
- Các đối tượng khác	10.364.832.239	10.364.832.239	5.181.047.059	5.181.047.059
Cộng	22.103.723.132	22.103.723.132	26.033.364.477	26.033.364.477

Phải trả người bán là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	161.056.280	161.056.280	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.168.335	34.168.335	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.039.944.740	11.112.531.232	10.176.843.841	10.975.632.131
- Thuế thu nhập cá nhân	93.534.062	576.709.067	632.588.559	37.654.570
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	399.768.074	399.768.074	-
	10.133.478.802	12.289.232.988	11.409.425.089	11.013.286.701

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.539.917.581	1.145.413.882	767.776.245	1.162.279.944
	1.539.917.581	1.145.413.882	767.776.245	1.162.279.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.918.648.093	4.692.676.756
- Trích trước chi phí hoạt động của các tàu	4.596.481.335	4.276.396.773
- Trích trước chi phí lãi vay	322.166.758	156.360.616
- Trích trước chi phí XD CB lô đất TM8	-	231.481.481
- Các khoản trích trước khác	-	28.437.886
Cộng	4.918.648.093	4.692.676.756

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.172.997.493	777.524.935
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	4.092.036.000	-
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, địa điểm, bãi xe	1.080.961.493	777.524.935
Cộng	5.172.997.493	777.524.935

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.272.086.101	4.141.984.468
- Kinh phí công đoàn	-	744.000
- Bảo hiểm y tế	-	55.640.320
- Bảo hiểm thất nghiệp	165.507.281	135.738.001
- Nhận ký quỹ, ký cược	12.466.117.600	24.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	636.930.300	507.375.000
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	548.505.306	1.471.921.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.025.614	1.946.565.764
b) Dài hạn	1.223.000.000	900.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.223.000.000	900.000.000
Cộng	15.495.086.101	5.041.984.468

Phải trả khác là bên liên quan trình bày tại thuyết minh số 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	42.465.357.144	42.465.357.144	42.465.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	42.465.357.144	42.465.357.144	42.465.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	20.905.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144	20.905.357.144
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	21.560.000.000	21.560.000.000	21.560.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	233.894.985.712	233.894.985.712	150.928.200.000	42.465.357.144	125.432.142.856	125.432.142.856
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	104.526.785.712	104.526.785.712	-	20.905.357.144	125.432.142.856	125.432.142.856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	129.368.200.000	129.368.200.000	150.928.200.000	21.560.000.000	-	-
Cộng	276.360.342.856	276.360.342.856	193.393.557.144	63.370.714.288	146.337.500.000	146.337.500.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 221/2024/HĐCV ngày 12/11/2024. Hạn mức tối đa 151.879.475.000 đồng, thời hạn vay từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu Vinaship Unity. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Unity. Khế ước nhận nợ lần 01 ngày 27/11/2024 số tiền 146.337.500.000 đồng lãi suất cố định cho 2 năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất VNĐ tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của MSB + margin 1,5%/năm kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

(**) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/27046817/HĐTD ngày 21/10/2025. Hạn mức tối đa 180.000.000.000 đồng, thời hạn từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu Vinaship Harmony. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Harmony. Khế ước nhận nợ ngày 03/11/2025 số tiền 150.928.200.000 đồng lãi suất cố định cho 18 tháng, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất thả nổi = LSCS + 2,5%/năm (lãi suất VNĐ tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau), điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
01/01/2024	200.000.000.000		145.900.399.266	169.142.507.518		515.042.906.784
- Lãi trong năm trước	-		-	65.360.108.736		65.360.108.736
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần	139.999.600.000		(139.999.600.000)	-		-
- Phân phối lợi nhuận	-		164.006.585.779	(169.142.507.518)		(5.135.921.739)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-		164.006.585.779	(164.006.585.779)		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	(5.135.921.739)		(5.135.921.739)
31/12/2024	339.999.600.000		169.907.385.045	65.360.108.736		575.267.093.781
01/01/2025	339.999.600.000		169.907.385.045	65.360.108.736		575.267.093.781
- Lãi trong năm	-		-	42.852.259.013		42.852.259.013
- Phân phối lợi nhuận (*)	-		34.899.521.679	(65.360.108.736)		(30.460.587.057)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-		34.899.521.679	(34.899.521.679)		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	(10.060.611.057)		(10.060.611.057)
+ Chia cổ tức	-		-	(20.399.976.000)		(20.399.976.000)
31/12/2025	339.999.600.000		204.806.906.724	42.852.259.013		587.658.765.737

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, trong đó thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 9.831.850.676 đồng, Quỹ Đầu tư phát triển là 34.899.521.679 đồng và trích Quỹ thưởng người quản lý là 228.760.381 đồng. Chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông với tỉ lệ 6%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 600 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	173.400.000.000	51%	173.400.000.000	51%
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam Viconship	132.598.400.000	39%	136.032.400.000	40%
- Các cổ đông khác	34.001.200.000	10%	30.567.200.000	9%
Cộng	339.999.600.000	100%	339.999.600.000	100%

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	339.999.600.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	139.999.600.000
+ Vốn góp cuối năm	339.999.600.000	339.999.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.399.976.000	-

22.4 CỔ PHIẾU

	Năm 2025 CP	Năm 2024 CP
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	33.999.960	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.999.960	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	13.999.960
- Cổ phiếu phát hành trong năm	-	13.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	-	13.999.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	33.999.960
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22.5 CÁC QUỸ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	204.806.906.724	169.907.385.045
Cộng	204.806.906.724	169.907.385.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

23.1 TÀI SẢN CHO THUÊ NGOÀI

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Tài sản cho thuê ngoài	31/12/2025	01/01/2025
- Từ 1 năm trở xuống	8.507.783.695	6.536.940.982
- Từ 1 đến 5 năm	24.452.288.286	18.288.181.818
Cộng	32.960.071.981	24.825.122.800

23.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại khu Hạ Đoạn 2, phường Đông Hải 2, quận Hải An, khu đất tại đường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; khu đất tại phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích cho thuê lại và dùng làm trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 22.754,11 m². Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

23.3 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

Ngoại tệ các loại:	31/12/2025	01/01/2025
- Dollar Mỹ (USD)	5.482.438,96	5.001.736,43

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu hoạt động vận tải biển	389.254.852.179	442.525.193.398
- Doanh thu hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	134.707.481.713	106.838.482.329
- Doanh thu cho thuê văn phòng và bất động sản đầu tư	8.718.190.516	5.581.042.413
- Doanh thu bán hàng	11.909.839.620	13.420.052.856
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	704.382.611	808.025.556
Cộng	545.294.746.639	569.172.796.552

Doanh thu với bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 34.1

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển	375.538.173.799	436.386.575.181
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	131.518.377.678	102.604.629.347
- Giá vốn cho thuê văn phòng và bất động sản đầu tư	2.505.401.653	2.500.630.418
- Giá vốn hàng bán	11.897.847.073	12.947.606.865
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác đã cung cấp	726.959.188	588.423.711
Cộng	522.186.759.391	555.027.865.522

Mua hàng với bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi	5.369.339.589	3.877.716.541
- Lãi bán cổ phiếu VCB	-	583.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.736.498.545	10.156.139.199
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	257.613.909	1.487.370.687
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	900	-
Cộng	10.363.452.943	15.521.810.090

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	10.398.974.564	781.803.082
- Lỗ bán chứng khoán	-	35.269.320
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.978.865.070	3.346.371.437
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(17.200)	(47.057.200)
- Chi phí tài chính khác	110.953.998	65.097.868
Cộng	12.488.776.432	4.181.484.507

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	27.421.474.622	28.017.313.130
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.969.134.078	1.511.379.860
- Chi phí nhân công	15.713.722.810	18.656.456.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.802.747.015	3.058.848.739
- Thuế, phí và lệ phí	574.350.861	319.857.574
- Hoàn nhập dự phòng	(5.000.000)	(5.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.271.394.859	1.693.817.829
- Chi phí bằng tiền khác	2.095.124.999	2.781.952.928
b) Các khoản chi phí bán hàng	9.779.654.397	9.550.182.520
- Hoa hồng phí cho các tàu	9.682.654.397	9.550.182.520
- Các khoản khác	97.000.000	-
Cộng	37.201.129.019	37.567.495.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập thanh lý TSCĐ.	72.480.130.000	129.202.500.000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	(3.344.757.715)	(39.327.880.702)
- Thu nhập do được giảm lãi phạt từ ngân hàng	-	4.532.735.541
- Các khoản khác	897.992.638	85.307.494
Cộng	70.033.364.923	94.492.662.333

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Các khoản bị phạt	94.814.458	8.543.529
- Tiền thuê đất tại khu đất TM8	-	347.538.500
- Các khoản chi phí khác	13.105.282	300.069.464
	107.919.740	656.151.493

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.706.979.923	81.754.271.803
Các khoản điều chỉnh tăng	2.091.531.538	1.244.066.606
- Thù lao ban điều hành	296.000.000	188.000.000
- Lãi đánh giá ngoại tệ cuối năm trước	1.524.906.008	1.027.523.077
- Chi phí không hợp lý	270.625.530	28.543.529
Các khoản điều chỉnh giảm	(235.855.300)	(1.524.906.008)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(235.854.400)	(1.524.906.008)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(900)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	55.562.656.161	81.473.432.401
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	11.112.531.232	16.294.686.480
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.112.531.232	16.294.686.480

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	(257.810.322)	99.476.587
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(257.810.322)	99.476.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	169.351.412.601	191.509.937.725
- Chi phí nhân công	58.387.913.259	73.824.853.965
- Thuế, phí và lệ phí	1.150.413.882	1.382.778.173
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(5.000.000)	(5.000.000)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.971.414.707	67.489.002.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.824.736.186	237.699.020.091
- Chi phí bằng tiền khác	5.921.147.437	9.485.410.351
Cộng	548.602.038.072	581.386.003.010

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2025, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Vinaship	Công ty con
3	Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Cùng tập đoàn
5	Công ty CP Vận tải biển Việt Nam - Vosco	Cùng tập đoàn
6	Công ty TNHH MTV Trung tâm logistics xanh	Bên liên quan của cổ đông lớn
7	Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	902.726.547	850.710.528
Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải Vinaship	24.000.000	82.756.230
Mua hàng hoá dịch vụ		
Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	185.185.185	11.111.111
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.196.071.000	1.763.445.500
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam - Vosco	30.000.000	36.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm logistics xanh	-	3.900.480
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cảng xanh	1.562.950	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (Tiếp)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	257.788.041	343.717.388
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	632.658.600	90.810.500
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	200.000.000	-

Thu nhập của quản lý chủ chốt:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao	
			Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT	117.000.000	80.000.000
2	Ông Vương Ngọc Sơn	Phó chủ tịch HĐQT	50.100.000	67.000.000
3	Ông Dương Ngọc Tú	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	906.377.399	903.173.158
4	Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	95.000.000	41.000.000
5	Ông Phạm Bá Chính	Thành viên HĐQT	50.100.000	67.000.000
6	Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng giám đốc	5.000.000	327.616.390
7	Ông Lê Văn Thái	Phó Tổng giám đốc	648.359.180	727.321.572
8	Ông Đoàn Minh Thân	Phó Tổng giám đốc	588.464.782	70.963.783
9	Bà Trần Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	581.410.657	586.648.914
10	Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban kiểm soát	95.000.000	53.000.000
11	Bà Nguyễn Hà Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	35.100.000	41.000.000
12	Ông Phan Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	35.100.000	41.000.000
13	Ông Vũ Ngọc Lâm	Thành viên Ban kiểm soát	56.000.000	-
14	Ông Lê Quang Huy	Thành viên ban kiểm soát	56.000.000	-
15	Ông Đặng Thanh Tâm	Thành viên Ban kiểm soát	47.000.000	-
16	Bà Chu Thế Nga	Thành viên ban kiểm soát	17.000.000	-
Cộng			3.383.012.018	3.005.723.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO TỪNG HOẠT ĐỘNG

Các hoạt động	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vận tải biển		
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	389.254.852.179	442.525.193.398
- Chi phí	375.538.173.799	436.386.575.181
- Lợi nhuận gộp	13.716.678.380	6.138.618.217
Vận tải biển thuê tàu ngoài		
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	134.707.481.713	106.838.482.329
- Chi phí	131.518.377.678	102.604.629.347
- Lợi nhuận gộp	3.189.104.035	4.233.852.982
Hoạt động cho thuê văn phòng và bất động sản		
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.718.190.516	5.581.042.413
- Chi phí	2.505.401.653	2.500.630.418
- Lợi nhuận gộp	6.212.788.863	3.080.411.995
Hoạt động bán hàng		
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	11.909.839.620	13.420.052.856
- Chi phí	11.897.847.073	12.947.606.865
- Lợi nhuận gộp	11.992.547	472.445.991
Hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác		
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	704.382.611	808.025.556
- Chi phí	726.959.188	588.423.711
- Lợi nhuận gộp	(22.576.577)	219.601.845

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú